

Số: 3609 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 25 tháng 9 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình  
Trạm y tế xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 06/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các trạm y tế xã, thị trấn giai đoạn 2017-2018, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4866/SXD-HĐXD ngày 05/9/2017; kèm theo Tờ trình số 1574/TTr-SYT ngày 31/7/2017 của Sở Y tế,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trạm Y tế xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân, với các nội dung sau:

- 1. Tên dự án:** Trạm Y tế xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng (Y tế), cấp IV.
- 3. Chủ đầu tư:** Sở Y tế.

**4. Mục tiêu đầu tư:** Xây dựng cơ sở vật chất cho các trạm y tế xã, thị trấn nhằm đáp ứng đủ điều kiện phục vụ công tác khám, chữa bệnh ban đầu cho nhân dân theo quy định tại Quyết định số 4467/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2020.

**5. Địa điểm xây dựng:** Xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân.

**6. Nhà thầu lập dự án đầu tư:** Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Tây Đô.

**7. Quy mô và nội dung đầu tư:**

**7.1. Nhà điều trị 01 tầng:**

- Phần thân: Áp dụng mẫu thiết kế trạm y tế YT03-1T ban hành kèm theo Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của UBND tỉnh.

- Phần móng:

Móng đơn bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200. Móng đặt sâu 2,0m so với cos san nền. Kích thước móng điển hình: 1,3x1,5m; 1,0x1,0m. Lót móng sử dụng bê tông lót đá 4x6 mác 50 dày 100mm. Kết hợp móng đá hộc giắt cấp dưới tường, vữa xi măng mác 50, bê tông lót đá 4x6 mác 50 dày 100mm. Gia cố cừ thép U200x50x5 cao 3m, từ trục A-B, dài 5,3m.

**7.2. Các hạng mục phụ trợ:**

a) Sân đường nội bộ: Diện tích 715m<sup>2</sup>. Kết cấu sân đường nội bộ: Lớp bê tông đá 1x2 mác 200 dày 10cm; Lớp bê tông đá 4x6 mác 50 dày 10cm. Lớp cát tôn nền đầm chặt k=0,95, dày 70cm.

b) Cổng chính: Cánh cổng làm bằng thép hộp 20x20, a =100. Kết hợp với thép hộp 80x80 làm khung chính. Toàn bộ cánh cổng sắt sơn 3 lớp chống rỉ. Trụ cổng xây bằng gạch gạch đặc VXM 75#, với kích thước 600x600. Chiều cao trụ cổng 3,6m. Bên trong gia cường bằng thép hình chữ I 160x100 dài 4,4m. Móng trụ cổng xây đá hộc vữa xi măng M50#. Kích thước đế móng 950x950, sâu 1,0m. Lót móng bằng bê tông đá 4x6 VXM M50# dày 100. Biển hiệu cổng chính làm khung thép được bọc tôn gắn chữ mạ đồng.

- Tường rào gạch: trụ hàng rào 220x220mm, khoảng cách giữa 2 trụ là 2,7m, tường rào gạch cao 2,2m. Móng hàng rào xây đá hộc vữa XM mác 50. Móng rộng 650cm, cao 1,6m đoạn từ M1 đến M2; cao 1,45m đối với đoạn từ M2\* đến M7. Trên móng có giằng BTCT mác 200, kích thước 150x200mm. Lót móng bằng bê tông đá 4x6 VXM mác 50 dày 100.

c) Nhà để xe máy: có kích thước: 4,5 m x 12,0 m; Cột nhà để xe máy bằng thép tròn mạ kẽm D100; Mái lợp tôn sóng vuông dày 0,4mm; Nền bằng bê tông gạch vỡ M50# dày 100 trên lán vữa XM M75# dày 20. Móng cột 400x400x500 bằng bê tông đá 1x2 M200#. Lót móng bằng bê tông đá 4x6 VXM 50# dày 100.

d) Lò đốt: kích thước : 1,0\*1,0m; Móng xây đá hộc vữa xi măng M75#, giằng BTCT M200#. Lót móng bằng bê tông đá 4x6 VXM M50# dày 100. Tường xây gạch 110. Mái đổ BTCT M200#, đá 1x2 dày 100.

**8. Tổng mức đầu tư: 3.241.083.000 đồng.**

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 2.543.772.428 đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 75.896.919 đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT: 266.338.159 đồng.
- Chi phí khác: 200.738.563 đồng.
- Chi phí dự phòng: 154.336.931 đồng.

*(Có chi tiết phụ lục kèm theo).*

**9. Nguồn vốn:**

Nguồn sự nghiệp y tế trong dự toán thu - chi ngân sách tỉnh hằng năm.

**10. Thời gian thực hiện dự án: năm 2017 - 2018.**

**11. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật hiện hành.**

**Điều 2.** Giao Sở Y tế (Chủ đầu tư), căn cứ các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư, xây dựng và nội dung phê duyệt tại quyết định này để triển khai, thực hiện theo đúng quy định.

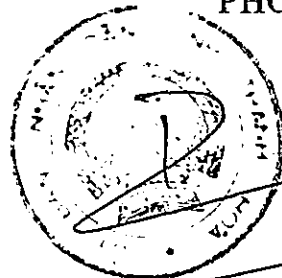
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Tài chính; Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3 QĐ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT,

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*[Handwritten signature]*

**Phạm Đăng Quyền**


**Phụ lục**  
**TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**  
**Báo cáo Kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình**  
**Trạm y tế xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân.**

(Kèm theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ                                                     | Tỷ lệ % | Hệ số | CÁCH TÍNH                    | GIÁ TRỊ SAU THUẾ |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------|-------|------------------------------|------------------|
| 1   | Chi phí xây dựng                                                     |         |       |                              | 2.543.772.428    |
| 1.1 | Chi phí xây dựng công trình chính                                    |         |       |                              | 2.543.772.428    |
|     | Mẫu YT03 -1T                                                         |         |       |                              | 1.466.315.265    |
|     | Móng                                                                 |         |       |                              | 499.577.041      |
|     | Phụ trợ                                                              |         |       |                              | 577.880.123      |
| 2   | Chi phí quản lý dự án                                                | 3,282%  |       | (Gxd) trước thuế x tỷ lệ     | 75.896.919       |
| 3   | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                       |         |       |                              | 266.338.159      |
| 3.1 | Chi phí khảo sát địa chất                                            |         |       |                              | 41.358.199       |
| 3.2 | Chi phí khảo sát địa hình                                            |         |       |                              | 7.022.400        |
| 3.3 | Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng công trình hiện trạng          |         |       |                              | 37.018.000       |
| 3.4 | Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật                               | 5,319%  |       | (Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ | 85.387.537       |
|     | Phần thân                                                            | 5,319%  | 0,36  | (Gxd) trước thuế x tỷ lệ     | 28.077.591       |
|     | Phần móng và phụ trợ                                                 | 5,319%  |       | (Gxd) trước thuế x tỷ lệ     | 57.309.947       |
| 3.5 | Chi phí mua mẫu                                                      |         |       |                              | 1.000.000        |
| 3.6 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng | 0,432%  |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ       | 10.989.097       |
| 3.7 | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                   | 3,285%  |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ       | 83.562.925       |
| 4   | Chi phí khác                                                         |         |       |                              | 200.738.563      |
| 4.1 | Chi phí bảo hiểm công trình                                          | 0,3%    |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ       | 7.631.317        |
| 4.2 | Chi phí hạng mục chung                                               |         |       |                              | 89.032.036       |
| 4.3 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC)     | 0,95%   | 0,5   | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ      | 15.200.000       |
| 4.4 | Chi phí kiểm toán độc lập (Thông tư 09/2016/TT-BTC)                  | 1,6%    |       | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ      | 56.320.000       |
| 4.5 | Chi phí thẩm định thiết kế kỹ thuật (Thông tư 210/2016/TT- BTC)      |         |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ       | 2.407.996        |
|     | Phần thân                                                            | 0,165%  | 0,36  |                              | 791.810          |
|     | Phần móng và phụ trợ                                                 | 0,165%  |       |                              | 1.616.186        |
| 4.6 | Chi phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 210/2016/TT- BTC)       |         |       | Gxd trước thuế x tỷ lệ       | 2.335.026        |
|     | Phần thân                                                            | 0,160%  | 0,36  |                              | 767.816          |
|     | Phần móng và phụ trợ                                                 | 0,160%  |       |                              | 1.567.210        |

|      |                                                                           |       |  |                                     |                      |
|------|---------------------------------------------------------------------------|-------|--|-------------------------------------|----------------------|
| 4.7  | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP) | 0,05% |  | Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ | 1.316.402            |
| 4.8  | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)     | 0,05% |  | Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ | 1.316.402            |
| 4.9  | Chi phí công tác giám sát, đánh giá đầu tư (Nghị định 84/2015/NĐ-CP)      | 20%   |  | Chi phí quản lý dự án x tỷ lệ       | 15.179.384           |
| 4.10 | Chi phí nghiệm thu công trình                                             |       |  |                                     | 10.000.000           |
| 5    | Chi phí dự phòng                                                          |       |  |                                     | 154.336.931          |
|      | Dự phòng                                                                  | 5%    |  |                                     | 154.336.931          |
|      | <b>Tổng cộng</b>                                                          |       |  |                                     | <b>3.241.083.000</b> |